

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2020/HC-PT

Ngày: 18/8/2020

V/v: *Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 40/2019/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2019/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q bị kháng cáo của người khởi kiện.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5634/2020/QĐ-PT ngày 31/7/2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Phùng Thị M

Nơi cư trú: Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ; Nơi cư trú: Tổ 6, Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q, có mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn C và ông Nguyễn Đức L - Luật sư Văn phòng luật sư LC - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Địa chỉ: Số 3, T2, phường T1, thành phố U, tỉnh Q.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố U theo văn bản ủy quyền số 1955/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T3 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố U theo văn bản ủy quyền số 1955^a/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh T4 - chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q theo văn bản ủy quyền số 557 và 557a/UQ ngày 12/3/2019 của Chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q; vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Vũ Hải D; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị D1.

Cùng cư trú tại: Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019 và tại bản tự khai, phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện trình bày có nội dung sau:

Bà Phùng Thị M sử dụng diện tích đất 680m² tại Khu B, phường P, thành phố U, tỉnh Q có nguồn gốc từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa (Trong đó thửa 291 nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 và thửa 290 nằm ngoài hành lang an toàn giao thông). Thửa 290 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà M vẫn quản lý sử dụng diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông để làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát....

Năm 1996 - 1998 thực hiện mở rộng quốc lộ 18A đã giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng từ tim đường vào thửa đất có khoảng cách 6,5m toàn bộ diện tích đất giải phóng mặt bằng đã sử dụng mở rộng đường quốc lộ.

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 4436/QĐ - UBND thu hồi 40,2m² đất trồng cây lâu năm của bà M thuộc thửa số 291 để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 4437/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà M số tiền 24.618.390đ.

Ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U đã ban hành Quyết định 941/QĐ - UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường đối với các hộ dân trong đó có bà M số tiền 293.460.000đ.

Không đồng ý diện tích đất và loại đất thu hồi nên bà M đã có đơn đề nghị tới Ủy ban nhân dân phường P và đã được trả lời bằng văn bản số 188/UBND ngày 5/5/2017 nhưng bà M không đồng ý và khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 50,6m² (Trong đó có 10,4m² bị trừ đi do đã được bồi thường năm 1996 - 1998) để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P ban hành Quyết định số 246/QĐ-CT không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà M. Không đồng ý với Quyết định giải quyết, bà M tiếp tục khiếu nại lần hai.

Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết định số 6842/QĐ - UBND giải quyết khiếu nại lần hai không chấp nhận khiếu nại của bà M.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, bà M đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu: Hủy Quyết định số 6842/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U về việc giải quyết khiếu nại đối với Bà Phùng Thị M; Xác định tổng diện tích đất thu hồi là 50,6m² là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ bà M cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm phương án bồi thường, quyết định giải quyết khiếu nại...và trình bày diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà bà M ký nhận thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 50,6m² và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, được sử dụng vào mục đích để ở có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài theo Điều 20, khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ - CP và thực tế các lần thu hồi đất trước đây đều được đền bù là đất ở và thực tế năm 1986 - 1998 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

Theo văn bản ý kiến và bản tự khai của người bị kiện trình bày: Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1998 và bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q lập ngày 25/6/2015 được bổ sung ngày 25/2/2017 và kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà M. Diện tích đất của bà M năm 1992 được tách làm 02 thửa trong đó có 01 thửa nằm trong hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp quốc lộ 18A và 01 thửa phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ năm 2001 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 200m² đất ở và 350m² đất vườn. Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A hộ bà M đã bị giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 6,5m theo công văn số 2848/SGTVT - QLHT ngày 25/7/2015 được đền bù cho bà M theo giá đất ở. Năm 2015, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông do bà M sử dụng tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có tổng diện tích 50,6m² được trừ đi diện tích 10,4m² bà M đã được đền bù giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 còn lại 40,2m² để đền bù cho bà M lần này là đúng quy định. Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 40,2m² của bà M căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở của bà M đã được xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn diện tích đất bị thu hồi thuộc đất hành lang an toàn giao thông không thuộc diện tích đất ở và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng

đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ – UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ - UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Ủy ban nhân dân thành phố U, Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường P thành phố U: Trình bày thống nhất với người bị kiện và không có yêu cầu độc lập.

- Ông Vũ Hải D: Trình bày thống nhất với người khởi kiện và không có yêu cầu độc lập.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đã tổ chức đối thoại và công khai chứng cứ: Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, căn cứ và hình thức ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định có liên quan và phương pháp và cách tính khoảng cách xác định mốc giới giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và chỉ giới giải phóng mặt bằng năm 2015 các đương sự thống nhất với nhau và không có tranh chấp nhưng người khởi kiện không đồng ý trừ diện tích 10,4m² đã được bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996-1998, loại đất thu hồi phải xác định bồi thường là đất ở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2019/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q đã căn cứ quy định tại Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào quy định tại Điều 11; Điều 204 Luật đất đai 2013; Các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Phùng Thị M về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6842/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với Bà Phùng Thị M và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi 50,6m²; xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2019, Bà Phùng Thị M kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, hủy quyết định số 6842/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên và các đương sự về giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng

[1.1.] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết

Quyết định số 6842/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với Bà Phùng Thị M và các quyết định có liên quan là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính. Ngày 25/6/2018, Bà Phùng Thị M làm đơn khởi kiện là trong thời hạn 1 năm. Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện là đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Về sự vắng mặt tại phiên tòa của người bị kiện: Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị dừng phiên tòa để triệu tập Ủy ban nhân dân thành phố U để làm rõ một số nội dung có liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện và cung cấp thêm tài liệu chứng cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự đã được tham gia phiên họp về việc công khai chứng cứ, phía người bị kiện cũng đã xuất trình những tài liệu chứng cứ có liên quan đang lưu giữ; Ngày 14/8/2020 Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q có văn bản ủy quyền cho ông Bùi Văn T3, Phó Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, người được ủy quyền là ông Bùi Văn T3 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân phường P đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét kháng cáo của Bà Phùng Thị M, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà Phùng Thị M có yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 6842/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q thực chất là bà M khiếu nại về nội dung của các quyết định có liên quan, theo đó yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q xem xét lại tổng diện tích đất mà bà bị thu hồi là 50,6m² (không phải là 40,2m²); xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở (không phải đất bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm).

Theo nội dung đơn khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của Bà Phùng Thị M, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1]. *Về xác định vị trí đất:* Theo bản đồ giải thửa năm 1992 khi thực hiện xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng thì diện tích đất thực tế của bà M có diện tích 680m², được tách thành 02 thửa trong đó diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông thửa 291 (*Sổ mục kê năm 1992 ghi thửa đất này là loại ruộng đất GT*) và diện tích đất ngoài hành lang an toàn giao thông có nhà ở thuộc thửa 290. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M năm 2001 cũng xác định rõ diện tích đất được cấp là thuộc thửa 290. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 1998 thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A, đất của gia đình Bà Phùng Thị M đã thuộc diện bị giải phóng mặt bằng, theo đó xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường trở vào là 6,5m và đã được đền bù theo giá đất ở. Việc xác định mốc giới và bồi thường đã xong, cho nên không thể được xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn này.

[2.2]. *Về xác định diện tích đất được bồi thường:* Trong giai đoạn những năm 1996 - 1998, khi Nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng quốc lộ 18A, theo biên bản ngày 07/12/1998 được thể hiện tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách gồm phần đường từ tim đường đến viên đá bó vỉa đường và tiếp đến phần đất lưu không 2,70m tính từ viên đá bó vỉa đường vào trong thửa đất, phía bên trong là khoảng cách 1,5m thu hồi vĩnh viễn là mốc giới đất giải phóng mặt bằng. Như vậy, năm 1998 mốc giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 6,5m nhưng khi thu hồi chỉ xác định 6,3m là có lợi cho bà M và phù hợp với bản vẽ mặt cắt ngang thiết kế kỹ thuật dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18 năm 1995, và Công văn số 2848/SGTVT - QLHT ngày 25/7/2015 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Q, Bản đồ giải thửa năm 1992 tỷ lệ 1/1000 nên đây là mốc giới giải phóng mặt bằng xác lập khi giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và đã được thực hiện xong không có khiếu nại gì nên được làm cơ sở để xác định mốc giới đất đã được giải phóng mặt bằng. Năm 2015, tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng được xác định có khoảng cách 10,18m. Như vậy, để xác định diện tích đất được thu hồi Ủy ban nhân dân thành phố U lấy diện tích 10,18m trừ đi diện tích giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998, còn lại diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 40,2m² (10,18m - 6,5m x chiều ngang thửa đất), diện tích đất 10,4m² không xác định là đất phải thu hồi và được xem xét bồi thường vì diện tích này đã được xem xét giải quyết từ năm 1996 - 1998, cho nên phần diện tích 10,4m² không được xác định thu hồi và phải bồi thường theo yêu cầu của Bà Phùng Thị M là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3]. *Về xác định loại đất bị thu hồi*: Diện tích 680m² đất của gia đình bà M có nguồn gốc khai phá trước ngày 18/12/1980 trên đất có nhà ở. Tuy nhiên, theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ thì một phần diện tích đất đó thuộc hành lang an toàn giao thông và năm 1992 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo quy định. Thửa đất được tách thành 02 thửa gồm thửa thuộc hành lang an toàn giao thông và thửa đất ngoài hành lang giao thông có nhà ở. Bà M đã kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông, thời điểm cấp giấy chứng nhận đã được quy hoạch hành lang an toàn giao thông. Như vậy, hành lang an toàn giao thông đã được thiết lập trước khi bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 ghi rõ diện tích 200m² đất ở và 350m² đất vườn nhưng bà M không có ý kiến và không khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận đất này.

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn hai Ủy ban nhân dân phường P xác định diện tích đất thuộc thửa đất nằm trong hành lang an toàn giao thông của hộ bà M nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2001 và không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật đất đai 2013 là đất trồng cây lâu năm, theo đó Ủy ban nhân dân thành phố U thu hồi và bồi thường diện tích đất này theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng như thực tế sử dụng đất và đã đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi, cho nên kháng cáo của bà M cho rằng phải xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở là không có căn cứ thuyết phục.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố U đã hỗ trợ cho hộ gia đình bằng 50% giá đất ở (theo Quyết định số 4114/QĐ - UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ - UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q) là đảm bảo quyền lợi cho bà M cũng như những hộ dân có đất bị thu hồi, cho nên Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 6842/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà M trong trường hợp này là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, theo đó vẫn giữ nguyên quan điểm như quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm; các đương sự đều không bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu nào mới. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bà Phùng Thị M cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. *Về án phí*: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bà Phùng Thị M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên; căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là Bà Phùng Thị M và giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2019/HC-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Bà Phùng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007343 ngày 02/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THA dân sự tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà